



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty là 205.318.297.954 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 149.891.310.262 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đặng Gia Anh	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2017
Ông:	Hồ Cường	Ủy viên	
Ông:	Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017
Bà:	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông:	Phạm Văn Hằng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2017
Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông:	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông:	Phan Văn Hà	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2017
Ông:	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông:	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2017
Ông:	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2017

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 286 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 20/03/2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



A blue ink signature of Đặng Ngọc Khánh.

NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2018
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2017
- 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		723.066.935.134	814.327.210.088
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	438.608.504.003	551.253.550.285
111	1. Tiền		24.400.516.902	18.217.639.113
112	2. Các khoản tương đương tiền		414.207.987.101	533.035.911.172
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	155.824.754.986	165.216.998.638
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		155.824.754.986	165.216.998.638
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.759.073.432	32.259.071.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	12.734.464.782	14.933.766.078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.788.686.245	119.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	14.235.922.405	17.206.305.904
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	79.439.125.217	57.523.816.161
141	1. Hàng tồn kho		79.663.833.291	57.523.816.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(224.708.074)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.435.477.496	8.073.773.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	88.881.537	58.081.435
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	20.346.595.959	8.015.691.587
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.489.308.494.096	1.449.748.555.140
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.638.847.818	56.838.847.818
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	55.638.847.818	56.838.847.818
220	II. Tài sản cố định		377.651.271.572	397.925.511.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	377.252.081.013	397.387.337.436
222	- Nguyên giá		782.542.780.732	779.351.294.988
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(405.290.699.719)	(381.963.957.552)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	399.190.559	538.173.929
228	- Nguyên giá		783.303.509	783.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(384.112.950)	(245.129.580)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		126.751.123.932	118.307.207.628
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	126.751.123.932	118.307.207.628
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	927.418.395.313	875.543.244.645
251	1. Đầu tư vào công ty con		798.692.000.000	759.192.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.686.180.445	134.974.180.445
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(26.459.785.132)	(28.622.935.800)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.500.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.848.855.461	1.133.743.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.848.855.461	1.133.743.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.212.375.429.230	2.264.075.765.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		198.694.508.452	196.654.960.925
310	I. Nợ ngắn hạn		194.073.508.452	186.957.960.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	54.858.300	416.319.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	4.811.529.361	5.920.098.722
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	12.626.767.854	4.535.782.617
314	4. Phải trả người lao động		123.989.299.023	95.823.965.475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	128.147.999	320.889.280
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	7.255.335.484	9.011.099.150
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	5.076.000.000	46.681.019.800
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.131.570.431	24.248.785.931
330	II. Nợ dài hạn		4.621.000.000	9.697.000.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	4.621.000.000	9.697.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.013.680.920.778	2.067.420.804.303
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	2.016.877.152.257	2.067.420.804.303
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.047.818.991.615	1.032.829.860.589
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		518.766.392.989	584.299.176.061
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		313.448.095.035	434.407.865.799
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		205.318.297.954	149.891.310.262
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.196.231.479)	0
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.231.479)	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.212.375.429.230	2.264.075.765.228



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy

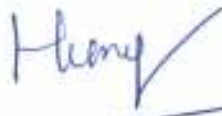


Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	781.780.967.949	656.580.532.108
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		781.780.967.949	656.580.532.108
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	528.372.318.918	474.920.855.243
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		253.408.649.031	181.659.676.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	40.143.682.796	45.399.117.282
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	(718.405.808)	1.349.822.886
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.125.979.017	1.651.967.700
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	5.882.412.903	8.873.432.997
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	49.700.361.441	48.136.772.392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		238.687.963.291	168.698.765.872
31	11. Thu nhập khác	VI.07	12.462.521.587	9.571.003.967
32	12. Chi phí khác	VI.08	9.278.731.631	4.105.595.037
40	13. Lợi nhuận khác		3.183.789.956	5.465.408.930
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		241.871.753.247	174.164.174.802
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	36.553.455.293	24.272.864.540
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		205.318.297.954	149.891.310.262



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2017
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	817.624.031.276	680.513.192.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(119.030.221.825)	(102.231.743.849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(275.003.149.611)	(230.692.143.506)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.190.489.297)	(1.651.967.700)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(49.000.000.000)	(32.235.422.268)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.775.136.573	4.017.632.544
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(192.943.874.244)	(232.576.842.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	193.231.432.872	85.142.705.737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.815.849.297)	(23.370.071.699)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	190.000.000	92.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(574.324.754.986)	(394.968.498.638)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	556.242.540.236	502.492.697.479
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.212.000.000)	(47.808.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.528.593.904	42.882.533.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.391.470.143)	79.321.388.066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	26.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.681.019.800)	(125.925.858.650)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198.796.847.500)	(181.138.809.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(245.477.867.300)	(281.064.668.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(112.637.904.571)	(116.600.574.497)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	551.253.550.285	667.685.299.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.141.711)	168.825.652
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	438.608.504.003	551.253.550.285

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mù cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.02.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| • Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015 về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	17.031.000	3.903.000
Tiền gửi ngân hàng	24.383.485.902	18.213.736.113
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	414.207.987.101	533.035.911.172
Cộng	438.608.504.003	551.253.550.285

(*) Là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc dưới 03 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,5%/năm.

02. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	155.824.754.986	155.824.754.986	165.216.998.638	165.216.998.638
- Tiền gửi có kỳ hạn	155.824.754.986	155.824.754.986	165.216.998.638	165.216.998.638
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	57,20%	57,20%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	798.692.000.000	(7.959.237.071)	790.732.762.929	759.192.000.000	(11.004.272.217)	748.187.727.783
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	106.089.000.000		106.089.000.000	106.089.000.000	(639.993.263)	105.449.006.737
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000		51.000.000.000	51.000.000.000		51.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(7.959.237.071)	126.035.762.929	133.995.000.000	(10.364.278.954)	123.630.721.046
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	481.608.000.000		481.608.000.000	442.108.000.000		442.108.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	26.000.000.000		26.000.000.000	26.000.000.000		26.000.000.000
+ Đầu tư vào đơn vị khác	137.686.180.445	(18.500.548.061)	119.185.632.384	134.974.180.445	(17.618.663.583)	117.355.516.862
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(18.500.548.061)	2.614.211.939	21.114.760.000	(17.618.663.583)	3.496.096.417
Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	65.362.000.000		65.362.000.000	62.650.000.000	0	62.650.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000
Trạm trọng Betong	450.000.000		450.000.000	450.000.000		450.000.000
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445		11.942.820.445	11.942.820.445		11.942.820.445
Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	3.316.600.000		3.316.600.000	3.316.600.000		3.316.600.000

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
a. Phải thu của khách hàng	11.232.305.667		10.084.457.261	
RCMA ASIA PTE LTD		0		2.626.518.105
Centrotrade singapore pte ltd		2.667.198.801		1.058.939.213
Dasol Hi - tech		692.548.920		881.717.760
OPC - Fao International Limited		3.247.403.753		0
DNS CO., LTD		1.385.097.840		2.645.153.280
EVERTECH CO., LTD		1.385.097.840		2.645.153.280
Các khách hàng khác		1.854.958.513		226.975.623
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.502.159.115		4.849.308.817	
Thuyết minh số VIII.04				
Cộng	12.734.464.782		14.933.766.078	

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a. Trả trước cho người bán	1.788.686.245		119.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su		470.630.445		0
Công ty TNHH Thiên Phương		949.055.800		0
Nguyễn Thị Lan Hương		270.000.000		0
Công ty TNHH Kiểm toán & Thẩm định giá Việt Nam		99.000.000		99.000.000
Công ty Cổ phần Dương Gia Phát		0		20.000.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0		0	
Cộng	1.788.686.245		119.000.000	

05. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.235.922.405	0	17.206.305.904	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>6.058.139.089</i>	<i>0</i>	<i>4.350.813.216</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>7.261.546.848</i>	<i>0</i>	<i>11.641.739.663</i>	<i>0</i>
Phải thu lãi tiền gửi	7.261.546.848	0	5.910.221.899	0
Phải thu cổ tức được chia	0	0	1.820.000.000	0
Phải thu BHXH	0	0	3.911.517.764	0
Phải thu khác	916.236.468	0	1.213.753.025	0
b. Dài hạn	55.638.847.818	0	56.838.847.818	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>54.184.000.000</i>	<i>0</i>	<i>54.184.000.000</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>1.454.847.818</i>	<i>0</i>	<i>2.654.847.818</i>	<i>0</i>
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	0	1.454.847.818	0
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đông Phú	0	0	1.200.000.000	0

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.199.413.467	0	6.125.800.637	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.654.787.211	0	2.127.280.122	0
Chi phí SXKD dở dang	28.188.655.863	0	19.198.692.427	0
Thành phẩm tồn kho	39.263.519.078	(224.708.074)	29.752.331.884	0
Hàng hóa tồn kho	0	0	0	0
Hàng gửi đi bán	4.357.457.672	0	319.711.091	0
Cộng	79.663.833.291	(224.708.074)	57.523.816.161	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	88.881.537	58.081.435
Chi phí cấp chứng nhận nhãn hiệu	63.574.970	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.306.567	58.081.435
b. Dài hạn	1.848.855.461	1.133.743.684
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.848.855.461	1.133.743.684
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	0

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải nộp	12.626.767.854	23.687.537.712	31.778.522.949	4.535.782.617
Thuế tài nguyên	6.662.708	90.017.742	71.710.502	24.969.948
Thuế giá trị gia tăng	0	15.399.849.708	14.940.880.629	458.969.079
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.620.105.146	8.182.084.635	16.750.346.191	4.051.843.590
Các loại thuế khác	0	12.585.627	12.585.627	0
b. Phải thu	20.346.595.959	52.694.302.413	40.363.398.041	8.015.691.587
Thuế thu nhập cá nhân	6.370.036.206	3.540.537.930	3.809.942.748	6.639.441.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.822.795.270	49.000.000.000	36.553.455.293	1.376.250.563
Thuế giá trị gia tăng	153.764.483	153.764.483	0	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	196.638.275.414	69.562.967.730	69.208.023.053	6.335.816.629	437.606.212.162	779.351.294.988
- Mua trong năm		242.990.000	1.727.563.636	272.781.818	20.439.587.873	22.682.923.327
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.981.703.040		867.840.378			3.849.543.418
- Tăng do góp vốn						0
- Thanh lý, nhượng bán			(2.160.092.586)		(21.180.888.415)	(23.340.981.001)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	199.619.978.454	69.805.957.730	69.643.334.481	6.608.598.447	436.864.911.620	782.542.780.732
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	132.009.490.324	64.436.926.599	42.822.411.249	5.402.536.908	137.292.592.472	381.963.957.552
- Khấu hao trong năm	12.709.785.275	1.670.691.754	5.660.498.129	398.381.319	15.819.641.237	36.258.997.714
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán			(2.160.092.586)		(10.772.162.961)	(12.932.255.547)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	144.719.275.599	66.107.618.353	46.322.816.792	5.800.918.227	142.340.070.748	405.290.699.719
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	64.628.785.090	5.126.041.131	26.385.611.804	933.279.721	300.313.619.690	397.387.337.436
- Tại ngày cuối năm	54.900.702.855	3.698.339.377	23.320.517.689	807.680.220	294.524.840.872	377.252.081.013

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 223.119.668.658 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	590.000.000	193.303.509	783.303.509
- Mua trong năm			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	590.000.000	193.303.509	783.303.509
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	241.317.205	3.812.375	245.129.580
- Khấu hao trong năm	99.285.948	39.697.422	138.983.370
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	340.603.153	43.509.797	384.112.950
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	348.682.795	189.491.134	538.173.929
- Tại ngày cuối năm	249.396.847	149.793.712	399.190.559

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	111.854.487.102	115.103.583.304
Vườn cây tái canh năm 2009	0	385.269.696
Vườn cây tái canh năm 2010	0	20.054.318.177
Vườn cây tái canh năm 2011	13.954.134.873	13.649.729.918
Vườn cây tái canh năm 2012	19.607.291.050	18.720.759.019
Vườn cây tái canh năm 2013	22.749.433.495	21.542.654.424
Vườn cây tái canh năm 2014	24.040.200.489	22.141.461.553
Vườn cây tái canh năm 2015	12.489.385.788	10.463.449.859
Vườn cây tái canh năm 2016	10.989.106.085	8.143.040.658
Vườn cây tái canh năm 2017	7.949.701.323	0
Vườn cây tái canh năm 2018	72.334.000	0
Vườn trà	2.900.000	2.900.000
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	14.896.636.830	3.203.624.324
Xây dựng công trình giao thông	44.399.999	44.399.999
Xây dựng công trình điện nước	52.727.273	31.818.182
Xây dựng công trình kiến trúc	12.900.809.975	1.401.206.560
Kiến thiết cơ bản khác	1.726.199.583	1.726.199.583
Mua sắm TSCĐ	172.500.000	0
Cộng	126.751.123.932	118.307.207.628

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán	54.858.300	54.858.300	416.319.950	416.319.950
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Hòa Phát	9.551.000	9.551.000	0	0
Công ty TNHH Long Minh	5.632.000	5.632.000	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Đại An	28.476.900	28.476.900	0	0
Phải trả Công ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	11.052.000	11.052.000	34.970.000	34.970.000
Công ty TNHH Tín Thành	0	0	338.999.950	338.999.950
Phải trả người bán ngắn hạn khác	146.400	146.400	42.350.000	42.350.000
b. Phải trả người bán là bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	54.858.300	54.858.300	416.319.950	416.319.950

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả tiền trước	4.500.384.790	5.920.098.722
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	2.522.730.000	0
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Việt Nam	353.505.200	0
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	1.624.149.590	0
OPC - Fao International Limited	0	5.420.098.722
Các đối tượng khác	311.144.571	500.000.000
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan	0	0
Cộng	4.811.529.361	5.920.098.722

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	90.000.000	180.000.000
Chi phí lãi vay	0	75.234.280
Chi phí phải trả khác	38.147.999	65.655.000
Cộng	128.147.999	320.889.280

15. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhận ký quỹ, ký cược	571.561.758	0	590.841.758	0
- Phải trả khác	6.683.773.726	0	8.420.257.392	0
Kinh phí công đoàn	247.049.664	0	241.746.413	0
Bảo hiểm xã hội	192.537.884	0	0	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	949.612.795	0	557.905.295	0
Phải trả tiền mua mù tiêu điện tại các nông trường	5.252.773.383	0	6.917.517.604	0
Phải trả khác	41.800.000	0	703.088.080	0
Cộng	7.255.335.484	0	9.011.099.150	0

16. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Số phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	0	0	0	41.605.019.800	41.605.019.800	41.605.019.800
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Cộng	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	46.681.019.800	46.681.019.800	46.681.019.800
Vay và nợ dài hạn:						
Vay dài hạn	4.621.000.000	4.621.000.000	0	5.076.000.000	9.697.000.000	9.697.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Cộng	4.621.000.000	4.621.000.000	0	5.076.000.000	9.697.000.000	9.697.000.000

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi	Mục đích sử dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Hợp đồng tín dụng số: 1600 - LAV 201501375 ngày 02/12/2015	0	Thời hạn 01 tháng kể từ ngày giải ngân của từng khế ước	Sản xuất sản phẩm từ cao su	Lãi suất 4,2%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn.
Cộng	0				

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi	Mục đích sử dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước - Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HDTD ngày 17/11/2005.		Thời hạn vay 168 tháng kể từ ngày rút vốn.	Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản.	Lãi suất cho vay: 7,8%/năm cho các khoản vay trước ngày 01/07/2008; 8,4%/năm cho các khoản còn lại	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản.
Cộng	9.697.000.000				
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000				
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước - Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HDTD ngày 17/11/2005.	5.076.000.000				
- Vay dài hạn	4.621.000.000				
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước - Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HDTD ngày 17/11/2005.	4.621.000.000				

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.018.061.409.417	664.345.784.226	2.132.698.961.296
Tăng trong năm trước	0	0	0	14.768.451.172	149.891.310.262	164.659.761.434
<i>Lãi/lỗ trong năm trước</i>					<i>149.891.310.262</i>	<i>149.891.310.262</i>
<i>Phân phối lợi nhuận</i>				<i>14.768.451.172</i>	<i>0</i>	<i>14.768.451.172</i>
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(229.937.918.427)	(229.937.918.427)
<i>Chia cổ tức</i>					<i>(180.561.555.000)</i>	<i>(180.561.555.000)</i>
<i>Trích lập các quỹ</i>					<i>(14.768.451.172)</i>	<i>(14.768.451.172)</i>
<i>Trích quỹ KT, PL</i>					<i>(34.607.912.255)</i>	<i>(34.607.912.255)</i>
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.032.829.860.589	584.299.176.061	2.067.420.804.303
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.032.829.860.589	584.299.176.061	2.067.420.804.303
Tăng trong năm nay	0	0	0	14.989.131.026	205.318.297.954	220.307.428.980
<i>Lãi trong năm nay</i>					<i>205.318.297.954</i>	<i>205.318.297.954</i>
<i>Phân phối lợi nhuận</i>				<i>14.989.131.026</i>		<i>14.989.131.026</i>
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(270.851.081.026)	(270.851.081.026)
<i>Chia cổ tức</i>					<i>(200.623.950.000)</i>	<i>(200.623.950.000)</i>
<i>Trích lập các quỹ</i>					<i>(14.989.131.026)</i>	<i>(14.989.131.026)</i>
<i>Trích quỹ KT, PL</i>					<i>(55.238.000.000)</i>	<i>(55.238.000.000)</i>
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	518.766.392.989	2.016.877.152.257

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	200.623.950.000	180.561.555.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>43.000.000</i>	<i>43.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.875.210</i>	<i>2.875.210</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.124.790</i>	<i>40.124.790</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.047.818.991.615	1.032.829.860.589
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	1.047.818.991.615	1.032.829.860.589

f. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	584.299.176.061	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	205.318.297.954	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	789.617.474.015	(5) = (1) + ... + (4)

f. Phân phối lợi nhuận (Tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Ghi chú</u>
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(270.851.081.026)	(6) = (7) + ... + (10)
- Chia cổ tức năm 2016	(160.499.160.000)	(7)
- Tạm ứng cổ tức năm 2017	(40.124.790.000)	(8)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(14.989.131.026)	(9)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(55.238.000.000)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	518.766.392.989	(11) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngoại tệ các loại (USD)	582.300,12	555.304,49
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

c. Tài sản nhận giữ hộ

Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Quy cách	Chất lượng
Công ty TNHH International B2B Solution	SVR 3L	40,32	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	Latex HA	108,00	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Phát Triển PTN	Latex HA	43,00	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	SVR CV60	100,80	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Bình Phước	Gia công CB mú CS	181,18	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Đắc Nông	Gia công CB mú CS	278,1	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty CP Cao Su Việt Phú Thịnh	SVR 3L	80,64	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
	SVR CV60	60,48	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	SVR 3L	80,16	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Một Thành Viên Huy và Anh Em	SVR CV60	100,80	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	SVR 10	80,64	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
	SVR 3L	60,48	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	Gia công CB mú CS	0,49	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
	Latex HA	46,00	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
	SVR 10	40,32	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
	SVR 3L	100,80	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH White Glove	Latex HA	5,94	Bánh 35kg, Hàng rời	Tốt
Cộng		1.408,15		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính : VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	669.245.117.799	572.304.122.942
Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su	5.927.477.560	866.930.084
Doanh thu mù tận thu	4.289.608.350	2.562.218.100
Doanh thu bán cây cao su	99.968.514.240	79.074.670.982
Doanh thu bán cây giống	1.956.130.000	1.669.295.000
Doanh thu bán bò nuôi	394.120.000	103.295.000
Cộng	<u>781.780.967.949</u>	<u>656.580.532.108</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	88.955.188.465	120.343.905.719
<i>Thuyết minh số VIII.04</i>		
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm	507.304.065.570	459.997.686.146
Giá vốn dịch vụ gia công mù cao su	3.967.752.700	832.636.496
Giá vốn mù tận thu	3.839.486.252	2.462.560.632
Giá vốn bán cây cao su	11.099.429.708	13.587.477.092
Giá vốn bán cây giống	1.582.168.614	1.030.629.534
Giá vốn chăn nuôi bò	354.708.000	92.372.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	224.708.074	(3.082.507.384)
Cộng	<u>528.372.318.918</u>	<u>474.920.855.243</u>
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.868.258.415	36.097.313.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.150.100.000	8.585.970.312
Lãi bán ngoại tệ	39.229.000	223.633.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.095.381	492.199.929
Cộng	<u>40.143.682.796</u>	<u>45.399.117.282</u>
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.125.979.017	1.651.967.700
Lỗ do bán ngoại tệ	90.828.000	114.746.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	227.937.843	266.107.140
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.163.150.668)	(682.997.954)
Cộng	<u>(718.405.808)</u>	<u>1.349.822.886</u>

05. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.862.290	899.764.652
Chi phí nhân công	730.934.702	615.758.195
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	0	3.391.252.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.545.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.323.781.499	3.259.886.123
Chi phí khác bằng tiền	1.030.238.142	648.225.841
Cộng	5.882.412.903	8.873.432.997
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.621.929.400	1.424.678.530
Chi phí nhân công	16.961.397.193	15.235.340.096
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	44.142.513	50.417.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.712.141.108	3.619.754.165
Thuế, phí và lệ phí	1.078.985.402	1.733.251.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.579.813.742	1.357.597.382
Chi phí khác bằng tiền	24.701.952.083	24.715.733.618
Cộng	49.700.361.441	48.136.772.392
07. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán nước sinh hoạt	2.186.558.235	1.816.782.666
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	5.373.359.034	2.971.872.240
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	110.000.000	92.727.273
Thu nhập từ bán Pallet	1.895.715.000	2.802.445.400
Thu nhập khác	2.896.889.318	1.887.176.388
Cộng	12.462.521.587	9.571.003.967
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	477.317.847	69.424.095
<i>Thuyết minh số VIII.04</i>		
08. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi nước sinh hoạt	1.666.169.269	1.573.264.520
Chi phí thanh lý tài sản	6.000.000	0
Chi phí gia công vật tư	3.649.101.009	1.149.698.064
Chi phí đền bù	1.936.496.482	0
Các khoản khác	2.020.964.871	1.382.632.453
Cộng	9.278.731.631	4.105.595.037

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	108.234.899.229	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	349.808.153	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	108.584.707.382	(4) = (1) + (2) - (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10,00%	(5)
Thuế TNDN phải nộp hoạt động kinh doanh chính	10.858.470.738	(6) = (4) x (5)
Hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	133.636.854.018	(7)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	(11.831.242)	(8)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	5.150.100.000	(9)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	128.474.922.776	(10) = (7) + (8) - (9)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	(11)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	25.694.984.555	(12) = (10) x (11)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.553.455.293	(a) = (6) + (12)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.376.250.563)	(b)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(49.000.000.000)	(c)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(13.822.795.270)	(d) = (a) + (b) + (c)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.968.897.723	100.326.115.904
Chi phí nhân công	306.471.040.882	255.898.167.815
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.588.114.805	9.874.186.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.397.981.084	36.732.795.597
Thuế, phí và lệ phí	1.078.985.402	16.649.974.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.164.829.546	18.777.380.671
Chi phí khác bằng tiền	72.723.894.535	55.039.101.545
Cộng	588.393.743.977	493.297.722.117

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	26.000.000.000
Cộng	0	26.000.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	46.681.019.800	125.925.858.650
Cộng	46.681.019.800	125.925.858.650

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về bán mù cao su Ủy thác xuất khẩu	4.844.440.944
	Thu về tiền bán mù cao su	4.611.523.449
	Bù trừ cổ tức phải trả và phải thu về tiền bán mù cao su	3.388.657.180
	Phí hoa hồng ủy thác xuất khẩu	66.219.719
	Nhận tiền kinh phí hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số	2.721.708.220
	Chi trả cổ tức	116.611.342.820
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Phải thu về tiền bán mù cao su	11.685.972.000
	Phải thu về tiền gia công mù cao su	1.685.549.609
	Phải thu về gia công đóng kiện pallet	148.469.300
	Thu tiền bán mù, gia công mù, gia công đóng kiện pallet	20.028.437.288

Bên liên quan (Tiếp theo)	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu về tiền bán nước sinh hoạt	54.604.287
	Thu về tiền bán nước sinh hoạt	57.334.500
	Nhận tiền cổ tức năm 2016	5.100.000.000
	Thu tiền thanh lý cây cao su tại Khu công nghiệp	2.277.604.034
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Phải thu tiền bán hạt giống đậu kuzu và vật tư	158.334.260
	Góp vốn điều lệ năm 2017	39.500.000.000
	Thu về tiền bán hạt giống và vật tư	158.334.260
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Phải thu về tiền bán mũ cao su	20.364.000.000
	Phải thu về tiền bán nước sinh hoạt	86.470.000
	Thu tiền bán mũ cao su và bán nước sinh hoạt	21.472.993.500
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Phải thu về bán cây cao su thanh lý	50.337.625.912
	Thu về tiền bán cây cao su thanh lý	50.337.626.912

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2017 như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền bán cao su ủy thác xuất khẩu	1.502.159.115

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	240.000.000	240.000.000
Số đã trả trong năm	(240.000.000)	(240.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.182.946.000	3.454.052.523
Tiền thưởng	0	0
Cộng	3.182.946.000	3.309.475.385

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối năm		Giá trị sổ sách
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Tiền và tương đương tiền	551.253.550.285	0	438.608.504.003	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.978.919.800	0	82.609.235.005	0	
Đầu tư ngắn hạn	165.216.998.638	0	155.824.754.986	0	
Đầu tư dài hạn	904.166.180.445	(28.622.935.800)	953.878.180.445	(26.459.785.132)	
Cộng	1.709.615.649.168	(28.622.935.800)	1.630.920.674.439	(26.459.785.132)	
B. Nợ phải trả tài chính					Giá trị sổ sách
			Đầu năm	Cuối năm	
Phải trả người bán, phải trả khác			9.427.419.100	7.310.193.784	
Chi phí phải trả			320.889.280	128.147.999	
Vay và nợ			56.378.019.800	9.697.000.000	
Cộng			66.126.328.180	17.135.341.783	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	551.253.550.285	0	0	551.253.550.285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.140.071.982	56.838.847.818	0	88.978.919.800
Đầu tư ngắn hạn	165.216.998.638	0	0	165.216.998.638
Đầu tư dài hạn	0	0	904.166.180.445	904.166.180.445
Cộng	748.610.620.905	56.838.847.818	904.166.180.445	1.709.615.649.168

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	438.608.504.003	0	0	438.608.504.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.970.387.187	55.638.847.818	0	82.609.235.005
Đầu tư ngắn hạn	155.824.754.986	0	0	155.824.754.986
Đầu tư dài hạn	0	0	953.878.180.445	953.878.180.445
Cộng	621.403.646.176	55.638.847.818	953.878.180.445	1.630.920.674.439

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	9.427.419.100	0	0	9.427.419.100
Chi phí phải trả	320.889.280	0	0	320.889.280
Vay và nợ	46.681.019.800	9.697.000.000	0	56.378.019.800
Cộng	56.429.328.180	9.697.000.000	0	66.126.328.180

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.310.193.784	0	0	7.310.193.784
Chi phí phải trả	128.147.999	0	0	128.147.999
Vay và nợ	5.076.000.000	4.621.000.000	0	9.697.000.000
Cộng	12.514.341.783	4.621.000.000	0	17.135.341.783

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/03/2018.



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Văn phòng đại diện KV miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 238) 354 1046
Fax: (+84 238) 354 1046
Website: kientoanava.com.vn